

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ

Kỳ báo cáo:	Tháng
Tháng/Quý:	9
Năm:	2018

- Tên Công ty quản lý quỹ: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI (SSIAM)
- Tên Ngân hàng giám sát: Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
- Tên Quỹ: Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI (SSI-SCA)
- Ngày lập báo cáo: Ngày 02 tháng 10 năm 2018

Thông tư số 183/2011/TT-BTC, Phụ lục số 34

STT	Nội dung	Tên sheet
1	Báo cáo về tài sản của quỹ	BCTaiSan_06027
2	Báo cáo kết quả hoạt động	BCKetQuaHoatDong_06028
3	Báo cáo danh mục đầu tư của quỹ	BCDanhMucDauTu_06029
4	Một số chỉ tiêu khác	Khac_06030
5	Phản hồi của Ngân hàng giám sát	PhanHoiNHGS_06276

Ghi chú *Không đổi tên sheet*
Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã chỉ tiêu".

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Tổng Giám đốc Công ty quản lý quỹ

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Lê Sỹ Hoàng

Trưởng Phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 30 tháng 09 năm 2018 As at 30 Sep 2018	Ngày 31 tháng 08 năm 2018 As at 31 Aug 2018	%/ cùng kỳ năm trước %/against last year
I	TÀI SẢN ASSETS	2200			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents	2201	30.408.597.137	29.174.040.318	57,47%
	Tiền Cash	2202	-	-	
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	23.408.597.137	20.174.040.318	63,42%
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2204	7.000.000.000	9.000.000.000	43,75%
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	458.084.419.650	441.528.927.750	170,25%
	<i>Cổ phiếu niêm yết Listed shares</i>	2205.01	398.214.119.650	391.923.227.750	148,32%
	<i>Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares</i>	2205.02	29.690.000.000	19.300.000.000	
	<i>Trái phiếu Bonds</i>	2205.03	30.180.300.000	30.305.700.000	
	<i>Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn quá ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months</i>	2205.04	-	-	
	<i>Chứng chỉ tiền gửi ghi danh Registered Deposit Certificate</i>	2205.05	-	-	
	<i>Quyền mua chứng khoán Investments - Rights</i>	2205.06	-	-	0,00%
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon Receivables	2206	1.153.205.833	932.341.333	190,47%
I.4	Lãi được nhận Interest Receivables	2207	13.712.329	20.493.151	35,62%
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208	641.130.000	-	
I.6	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210	-	10.626.000	-
I.7	Các tài sản khác Other Assets	2211	-	-	
I.8	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	2212	490.301.064.949	471.666.428.552	151,58%
II	Nợ Liability	2213			
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214	-	-	0,00%
II.2	Các khoản phải trả khác Other Payables	2215	2.278.725.011	3.074.413.429	164,37%
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Net Redemption Payables	2215.01	521.098.126	793.205.246	184,07%
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	2215.02	416.971.875	270.740.001	302,51%
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables	2215.03	108.040.131	95.264.185	701,03%
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.04	171.173.440	816.517.018	84,14%
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Income payable to investors	2215.05	-	-	
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.06	54.000.000	36.391.304	85,71%
	Phải trả công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.07	676.992.045	737.671.536	176,64%
	Phải trả phí lưu ký - bảo quản tài sản Custodian fee payable	2215.08	19.342.630	21.076.331	120,89%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.09	45.650.000	45.650.000	188,64%

	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.10	17.600.000	17.600.000	100,00%
	Phải trả phí giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee Payables	2215.11	1.800.000	3.600.000	300,00%
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.12	11.000.000	22.000.000	33,33%
	Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement Payables	2215.13	-	-	
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.14	115.364.384	109.939.726	131,41%
	Phải trả phí họp đại hội General meeting expense payable	2215.15	-	-	
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.16	-	-	
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2215.17	961.695	-	78,50%
	Phải trả phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting Payables	2215.18	111.251.233	98.100.548	98,99%
	Phải trả phí thường niên Annual Fee Payables	2215.19	7.479.452	6.657.534	100,00%
	Phải trả khác Other payable	2215.20	-	-	
II.3	TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES	2216	2.278.725.011	3.074.413.429	74,81%
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.8 - II.3) Net Asset Value (= I.8 - II.3)	2217	488.022.339.938	468.592.015.123	152,31%
	Tổng số đơn vị quỹ Total Outstanding Fund Certificates	2218	24.851.056,15	24.888.071,36	138,14%
	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ Net Asset Value per Fund Certificate	2219	19.637,89	18.827,97	110,26%

STT No	Chi tiêu Indicator	Mã chi tiêu Code	Tháng 09 năm 2018 Sep 2018	Tháng 08 năm 2018 Aug 2018	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities	2220	676.800.774	2.325.833.496	10.319.110.094
1	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon	2221	641.540.500	2.268.121.166	9.721.606.666
2	Lãi được nhận Income from Interest	2222	35.260.274	57.712.330	597.503.428
3	Các khoản thu nhập khác Other income	2223	-	-	-
II	Chi phí Expense	2224	882.709.786	966.654.734	8.744.420.326
1	Phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	676.992.045	737.671.536	6.541.697.815
2	Phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/ VSD Custody, Supervising Fees paid to Supervising Bank/VSD	2226	44.262.960	48.204.852	431.029.910
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Custody Fee</i>	2226.1	19.342.630	21.076.331	199.223.104
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee</i>	2226.2	1.800.000	3.450.000	32.500.000
	<i>Phí dịch vụ lưu ký tại VSD Custodian fee at VSD</i>	2226.3	5.520.330	6.078.521	40.906.806
	<i>Phí giám sát Supervisory fee</i>	2226.4	17.600.000	17.600.000	158.400.000
3	Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, Transfer Agency Fee, and other fee paid to relevant Fund's service providers	2227	56.650.000	56.650.000	374.922.580
	<i>Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund Administration Fee</i>	2227.1	45.650.000	45.650.000	275.922.580
	<i>Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee</i>	2227.2	11.000.000	11.000.000	99.000.000
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	5.424.658	5.605.479	49.364.384
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	19.565.218	20.217.391	180.000.000
	<i>Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives</i>	2229.1	19.565.218	20.217.391	180.000.000
	<i>Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee Expenses</i>	2229.2	-	-	-
	<i>Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses</i>	2229.3	-	-	-
6	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	46.270.805	13.589.041	173.855.353
	<i>Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expense</i>	2230.1	-	-	19.050.000
	<i>Phí báo cáo thường niên Annual report expense</i>	2230.2	-	-	-
	<i>Chi phí họp, công tác của ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting, travelling expense</i>	2230.3	13.150.685	13.589.041	119.671.233
	<i>Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund</i>	2230.4	-	-	-
	Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expense	2230.5	33.120.120	-	35.134.120
7	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	30.246.430	82.841.710	960.459.257
	<i>Chi phí môi giới Brokerage fee expense</i>	2231.1	30.246.430	82.841.710	826.719.057
	<i>Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee</i>	2231.2	-	-	-
	Chi phí đầu tư khác Other investments expense	2231.3	-	-	133.740.200
8	Các loại phí, chi phí khác Other fees, expenses	2232	3.297.670	1.874.725	33.091.027
	<i>Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses</i>	2232.1	-	-	-
	<i>Phí niêm yết Listing fee expenses</i>	2232.2	-	-	-

	<i>Phí quản lý thường niên</i> <i>Annual fee Expenses</i>	2232.3	821.918	849.315	7.479.452
	<i>Phí ngân hàng</i> <i>Bank charges</i>	2232.4	2.475.752	1.025.410	24.511.575
	Chi phí khác Other Expenses	2232.5	-	-	-
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD Payables to VSD for getting the list of investors	2232.6	-	-	1.100.000
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	(205.909.012)	1.359.178.762	1.574.689.768
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities	2234	20.220.778.900	18.369.884.417	(27.041.655.983)
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realised Gain / (Loss) from disposal of investment	2235	1.237.680.532	(2.440.984.863)	8.841.210.330
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	18.983.098.368	20.810.869.280	(35.882.866.313)
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	20.014.869.888	19.729.063.179	(25.466.966.215)
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	468.592.015.123	511.429.236.604	397.902.960.161
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	19.430.324.815	(42.837.221.481)	90.119.379.777
	Trong đó: Of which:	2240			
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	2239.1	20.014.869.888	19.729.063.179	(25.466.966.215)
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period	2239.2	-	-	-
3	Thay đổi GTTSR do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2239.3	10.234.879.807	3.883.420.945	299.895.443.975
4	Thay đổi GTTSR do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2239.4	(10.819.424.880)	(66.449.705.605)	(184.309.097.983)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	488.022.339.938	468.592.015.123	488.022.339.938

STT/No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
I	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT LISTED EQUITY	2246				
1	ACB	2246.1	567.847	34.100	19.363.582.700	3,95%
2	ACV	2246.2	166.200	86.200	14.326.440.000	2,92%
3	CTD	2246.3	199.023	166.000	33.037.818.000	6,74%
4	DBC	2246.4	219.600	29.300	6.434.280.000	1,31%
5	DIG	2246.5	639.784	17.750	11.356.166.000	2,32%
6	DXG	2246.6	891.717	30.100	26.840.681.700	5,47%
7	FPT	2246.7	415.855	46.300	19.254.086.500	3,93%
8	HAX	2246.8	330.094	18.500	6.106.739.000	1,25%
9	HCM	2246.9	163.980	69.000	11.314.620.000	2,31%
10	HPG	2246.10	1.678.356	42.300	70.994.458.800	14,48%
11	HSG	2246.11	5	12.650	63.250	0,00%
12	IMP	2246.12	204.533	52.000	10.635.716.000	2,17%
13	KDH	2246.13	203.526	34.000	6.919.884.000	1,41%
14	MBB	2246.14	871.926	23.100	20.141.490.600	4,11%
15	MWG	2246.15	135.000	127.200	17.172.000.000	3,50%
16	NT2	2246.16	70.440	26.350	1.856.094.000	0,38%
17	PC1	2246.17	426.374	28.500	12.151.659.000	2,48%
18	PET	2246.18	5	9.200	46.000	0,00%
19	PHR	2246.19	444.666	26.600	11.828.115.600	2,41%
20	PME	2246.20	172.500	72.800	12.558.000.000	2,56%
21	PNJ	2246.21	153.154	105.500	16.157.747.000	3,30%
22	PVT	2246.22	285.840	18.900	5.402.376.000	1,10%
23	REE	2246.23	422.347	36.900	15.584.604.300	3,18%
24	TCM	2246.24	211.662	28.400	6.011.200.800	1,23%
25	VCB	2246.25	117.620	63.000	7.410.060.000	1,51%
26	VCI	2246.26	7	64.800	453.600	0,00%
27	VEA	2246.27	155.000	34.100	5.285.500.000	1,08%
28	VHM	2246.28	106.000	106.000	11.236.000.000	2,29%
29	VIB	2246.29	500.000	29.500	14.750.000.000	3,01%
30	VIT	2246.30	309.337	13.200	4.083.248.400	0,83%
31	VNM	2246.31	4	137.300	549.200	0,00%
32	VPB	2246.32	4	26.800	107.200	0,00%
33	VSC	2246.33	8	41.500	332.000	0,00%
	TỔNG TOTAL	2247			398.214.119.650	81,22%
II	CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT UNLISTED EQUITY	2248				
1	RICONS	2248.1	200.000	100.750	20.150.000.000	4,11%
2	SHJS	2248.2	212.000	45.000	9.540.000.000	1,95%
	TỔNG TOTAL	2249			29.690.000.000	6,06%
	TỔNG CÁC LOẠI CỔ PHIẾU TOTAL	2250			427.904.119.650	87,27%
III	TRÁI PHIẾU BONDS	2251				
1	VIC11504	2251.1	300.000	100.601	30.180.300.000	6%
	TỔNG TOTAL	2252			30.180.300.000	6,16%
IV	CÁC LOẠI CHỨNG KHOẢN KHÁC OTHER SECURITIES	2253				
1	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2253.1			-	0,00%
	TỔNG TOTAL	2254			-	0,00%
	TỔNG CÁC LOẠI CHỨNG KHOẢN SECURITIES INVESTMENT TOTAL	2255			458.084.419.650	93,43%
V	CÁC TÀI SẢN KHÁC OTHER ASSETS	2256				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			246.497.500	0,05%
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2			906.708.333	0,18%
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3			13.712.329	0,00%
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions	2256.4			641.130.000	0,13%
5	Phải thu khác Other receivables	2256.5			-	0,00%

6	Tài sản khác Other investments	2256.6			-	0,00%
	TỔNG TOTAL	2257			1.808.048.162	0,37%
VI	TIỀN CASH	2258				
1	TIỀN GỬI NGÂN HÀNG CASH AT BANKS	2259			30.408.597.137	6,20%
2	Chứng chỉ tiền gửi Certificate of deposit	2260			-	0,00%
3	Công cụ chuyển nhượng... Registered certificate of deposit	2261			-	0,00%
	TỔNG TOTAL	2262			30.408.597.137	6,20%
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263			490.301.064.949	100,00%

STT/No.	Chỉ tiêu/Indicators	Mã chỉ tiêu/Code	Tháng 09 năm 2018 Sep 2018	Tháng 08 năm 2018 Aug 2018
I	CÁC CHỈ TIÊU VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG INVESTMENT PERFORMANCE INDICATORS	2264		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management expense over average NAV ratio (%)	2265	1,73%	1,78%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)	2266	0,11%	0,12%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan / Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Outsourcing service expenses over average NAV ratio (%)	22661	0,14%	0,14%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh) / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2267	0,01%	0,01%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ bảo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0,05%	0,05%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	2,25%	2,34%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra) / 2 / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio) / 2 / Average NAV	2270	37,87%	98,73%
II	CÁC CHỈ TIÊU KHÁC OTHER INDICATORS	2272		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the beginning of the period (based on par value of fund certificate)	2273	248.880.713.600	283.022.857.600
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	248.880.713.600	283.022.857.600
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	24.888.071,36	28.302.285,76
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Change of Fund scale during the period (based on par value of fund certificate)	2276	(370.152.100)	(34.142.144.000)
	Số lượng đơn vị quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277	534.081,15	211.828,72
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount in period (based on par value)	2278	5.340.811.500	2.118.287.200
	Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	22781	(571.096,36)	(3.626.043,12)

	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount in period (based on par value)	22782	(5.710.963.600,00)	(36.260.431.200,00)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the end of the period (based on par value of fund unit)	2279	248.510.561.500	248.880.713.600
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	248.510.561.500	248.880.713.600
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	24.851.056,15	24.888.071,36
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	8,23%	8,21%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	35,06%	36,10%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	1,40%	1,39%
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	22841	1.539	1.542
8	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối tháng Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	19.637,89	18.827,97

STT	Tham chiếu	Nội dung
1		